CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 02207/2025/PKQ-THH (25.2307) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2025*

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. **Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HƯNG NGHIỆP FORMOSA
2. **Địa điểm lấy mẫu** : NHÀ MÁY SỢI NHÂN TẠO 2 (NHÀ MÁY NYLON)
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
4. **Ngày lấy mẫu** : 21/05/2025
5. **Thời gian thử nghiệm** : 22/05/2025 - 02/06/2025
6. **Ngày trả kết quả** : 02/06/2025
7. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250522.KT.009	KT1: Sau HTXL Khí thải lò dầu tải nhiệt bộ phận công dụng (X = 1186362; Y = 410718)	Khí thải tại nguồn
2	250522.KT.010	KT2: Sau HTXL Khí thải lò hơi quá nhiệt bộ phận thu hồi (X = 1186395; Y = 410685)	Khí thải tại nguồn
3	250522.KT.011	KT3: Sau HTXL khí thải hơi Caprolactam (CPL) từ quá trình nhập liệu và xả cặn tại bộ phận Thu hồi (X = 1186380; Y = 410638)	Khí thải tại nguồn
4	250522.KT.012	KT10: Sau HTXL khí thải từ công đoạn cắt hạt Chip tại bộ phận Poly (X = 1186466; Y = 410715)	Khí thải tại nguồn
5	250522.NT.018	NT1: Đầu vào HTXL nước thải (X = 1186345; Y = 410825)	Nước thải
6	250522.NT.019	NT2: Đầu ra HTXL nước thải (X = 1185099; Y = 413389)	Nước thải

VIMCERTS 076

8. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN **P.GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Hà **ThS. Phạm Thị Hải Yến**

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02207/2025/PKQ-THH (25.2307) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2025*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250522.KT.009)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng(b)	m^3/h	US.EPA Method 2	3.089	-
2	Bụi tổng(b)	mg/Nm^3	US.EPA Method 5	11,3	**128**
3	NO_x (tính theo NO_2)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	205	**544**
4	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	**320**
5	Cacbon oxit (CO)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	6,8	**640**

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh , dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250522.KT.009: KT1: Sau HTXL Khí thải lò dầu tải nhiệt bộ phận công dụng (X = 1186362; Y = 410718)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02207/2025/PKQ-THH (25.2307) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2025*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250522.KT.010)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng(b)	m^3/h	US.EPA Method 2	3.079	-
2	Bụi tổng(b)	mg/Nm^3	US.EPA Method 5	14,7	**128**
3	NO_x (tính theo NO_2)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	73,9	**544**
4	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	**320**
5	Cacbon oxit (CO)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	21,7	**640**

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh , dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250522.KT.010: KT2: Sau HTXL Khí thải lò hơi quá nhiệt bộ phận thu hồi (X = 1186395; Y = 410685)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02207/2025/PKQ-THH (25.2307) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2025*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250522.KT.011)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng(b)	m^3/h	US.EPA Method 2	8.290	-
2	Bụi tổng(b)	mg/Nm^3	US.EPA Method 5	2,06	**128**
3	NO_x (tính theo NO_2)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	36,1	**544**
4	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	5,2	**320**
5	Cacbon oxit (CO)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	41,0	**640**
6	Dietylamin(d)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014.	KPH (MDL = 0,2)	**75**(1)
7	n - Propylaxetat(b)	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014	KPH (MDL = 0,01)	**840**(1)
8	Xylene(b)	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL = 0,01)	**870**(1)

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 6 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh , dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250522.KT.011: KT3: Sau HTXL khí thải hơi Caprolactam (CPL) từ quá trình nhập liệu và xả cặn tại bộ phận Thu hồi (X = 1186380; Y = 410638)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02207/2025/PKQ-THH (25.2307) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2025*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250522.KT.012)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng[(b)]	m^3/h	US.EPA Method 2	3.317	-
2	Bụi tổng[(b)]	mg/Nm^3	US.EPA Method 5	1,64	**128**
3	NO_x (tính theo NO_2)[(b)]	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	**544**
4	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[(b)]	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	**320**
5	Cacbon oxit (CO)[(b)]	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	**640**
6	Dietylamin[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014.	KPH (MDL = 0,2)	**75**[(1)]
7	n - Propylaxetat[(b)]	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014	KPH (MDL = 0,01)	**840**[(1)]
8	Xylene[(b)]	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL = 0,01)	**870**[(1)]

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 6 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh , dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250522.KT.012: KT10: Sau HTXL khí thải từ công đoạn cắt hạt Chip tại bộ phận Poly (X = 1186466; Y = 410715)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02207/2025/PKQ-THH (25.2307) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2025*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250522.NT.018)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ(a,b)	^oC	SMEWW 2550B:2023	34,5	**40**
2	Lưu lượng nước thải	m^3/h	Số liệu khách hàng cung cấp	40	-
3	Màu(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	59,8	**150**
4	BOD_5(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	**520**	**55**
5	Tổng Nitơ(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	**57,3**	**44**
6	pH(b)	-	TCVN 6492:2011	6,42	**5,5 ÷ 9**
7	Tổng Photpho(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,82	**6,6**
8	COD(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	**1.119**	**165**
9	Clorua (Cl^-).(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	20,5	**1.100**
10	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	64	**110**
11	Clo Dư(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL = 0,16)	**2,2**
12	Sunfua (S^{2-})(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	0,12	**0,55**
13	Florua (F^-)(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,24	**11**
14	Tổng dầu mỡ khoáng(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	5,3	**11**
15	Sắt (Fe)(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,72	**5,5**
16	Mangan (Mn)(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	**1,1**
17	Kẽm (Zn)(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,05 (LOQ=0,05)	**3,3**
18	Đồng (Cu)(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	**2,2**
19	Niken (Ni)(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,026	**0,55**

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02207/2025/PKQ-THH (25.2307) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2025*

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
20	Crom III (Cr^{3+})[b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)	**1,1**
21	Crom VI (Cr^{6+})[a,b]	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	0,022	**0,11**
22	Xyanua (CN-)[a,b]	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,002)	**0,11**
23	Tổng phenol[a,b]	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL = 0,001)	**0,55**
24	Asen (As)[b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	**0,11**
25	Thủy ngân (Hg)[a,b]	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	**0,011**
26	Chì (Pb)[a,b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,009	**0,55**
27	Cadimi (Cd)[a,b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	**0,11**
28	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[a,b]	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	**55,5**	**11**
29	Coliform.[a,b]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	3,5 x 10^3	**5.000**

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 250522.NT.018: NT1: Đầu vào HTXL nước thải (X = 1186345; Y = 410825)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02207/2025/PKQ-THH (25.2307) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2025*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250522.NT.019)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Màu[a,b]	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	33,7	**150**
2	Tổng Nitơ[a,b]	mg/L	TCVN 6638:2000.	6,62	**44**
3	BOD_5[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2021	26	**55**
4	Tổng Photpho[a,b]	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,32	**6,6**
5	Clorua (Cl^-).[a,b]	mg/L	TCVN 6194:1996.	<10 (LOQ=10)	**1.100**
6	Clo Dư[a,b]	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL = 0,16)	**2,2**
7	Sunfua (S^{2-})[a,b]	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL = 0,015)	**0,55**
8	Florua (F^-)[a,b]	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,18	**11**
9	Tổng dầu mỡ khoáng[b]	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,6	**11**
10	Sắt (Fe)[a,b]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,19	**5,5**
11	Mangan (Mn)[a,b]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	**1,1**
12	Kẽm (Zn)[a,b]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,02)	**3,3**
13	Đồng (Cu)[a,b]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	**2,2**
14	Niken (Ni)[a,b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,006 (LOQ=0,006)	**0,55**
15	Crom III (Cr^{3+})[b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)	**1,1**

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02207/2025/PKQ-THH (25.2307) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2025*

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
16	Crom VI (Cr^{6+})[a,b]	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,01 (LOQ=0,01)	**0,11**
17	Xyanua (CN-)[a,b]	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,002)	**0,11**
18	Tổng phenol[a,b]	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL = 0,001)	**0,55**
19	Asen (As)[b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	**0,11**
20	Thủy ngân (Hg)[a,b]	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	**0,011**
21	Chì (Pb)[a,b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,007	**0,55**
22	Cadimi (Cd)[a,b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	**0,11**
23	Coliform.[a,b]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,7 x 10^2	**5.000**

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 250522.NT.019: NT2: Đầu ra HTXL nước thải (X = 1185099; Y = 413389)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*